

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH -  
DỊCH VỤ HỘI AN**

## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. Mục lục  | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ  | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ<br>tại ngày 30 tháng 6 năm 2016   | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng<br>đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm<br>tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu<br>của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016    | 14 -38  |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Du lịch Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3303070234 ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi do thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung các Chi nhánh, thay đổi mã số thuế và thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 số 4000102418 ngày 23 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

### **Trụ sở chính**

Địa chỉ : Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam  
Điện thoại : (84) 0510.3.861.373 - 3.861.445 - 3.861.362  
Fax : (84) 0510.3.861.636

### **Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khách sạn Hội An             | Số 10 Trần Hưng Đạo - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam                          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu du lịch biển Hội An      | Số 01 Cửa Đại - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam                                |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm Lễ hành Hội An     | Số 10 Trần Hưng Đạo TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam                             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Xí nghiệp giặt Hội An        | Số 99A Cửa Đại - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam                               |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khách sạn ven sông Bàn Thạch | Số 10 Bạch Đằng- TP. Tam Kỳ- Tỉnh Quảng Nam                                |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (tỉnh Quảng Nam)      | Tầng 04 - Toà nhà Lâm Giang 167-173 Trần Hưng Đạo - Quận 1- TP Hồ Chí Minh |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An                       | Tầng 5, số 559 Kim Mã - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội                          |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển);
- Điều hành tua du lịch (Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao (Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình);

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Dịch vụ internet);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống)/.

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|--------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Ban | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2012 |
| Ông Lê Tiến Dũng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2012 |
| Ông Vũ Hiền        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2012 |
| Ông Trần Văn Tân   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2015 |
| Ông Lê Huy Khang   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2015 |

### Ban kiểm soát

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Bà Trinh Thị Kim Quy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2015 |
| Ông Trần Đình Phong  | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Tổng Sơn  | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 3 năm 2012 |

### Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên              | Chức vụ                               | Ngày bổ nhiệm                      |
|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| Ông Lê Tiến Dũng       | Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2009  |
| Ông Nguyễn Văn Cư      | Phó Tổng Giám đốc                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013 |

### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Tiến Dũng (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2009).

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Tiến Dũng

Ngày 10 tháng 8 năm 2016



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 2 Trưng Sơn St., W. 2, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 377/2016/BCTC-KTTV

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

2016/08/10  
CÔNG TY HỮU A TL C NỘ TP

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hoàng Đức**

**Giám đốc**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1*

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            |                       |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |            |             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>24.628.124.663</b> | <b>21.896.593.343</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>3.404.677.109</b>  | <b>3.356.723.720</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 3.404.677.109         | 3.356.723.720         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>16.831.524.219</b> | <b>13.988.455.331</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 10.982.622.856        | 10.414.920.826        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 5.368.239.323         | 2.814.956.531         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4a        | 672.822.380           | 943.535.314           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (192.160.340)         | (184.957.340)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>3.182.573.144</b>  | <b>3.379.462.117</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 3.182.573.144         | 3.379.462.117         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.209.350.191</b>  | <b>1.171.952.175</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 1.209.350.191         | 1.171.952.175         |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>122.129.287.313</b> | <b>123.751.180.900</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>605.248.000</b>     | <b>605.248.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 605.248.000            | 605.248.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>83.733.108.188</b>  | <b>91.172.332.078</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 74.332.304.289         | 82.279.343.817         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 194.562.001.601        | 194.466.964.741        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (120.229.697.312)      | (112.187.620.924)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 9.400.803.899          | 8.892.988.261          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 10.510.305.362         | 9.694.311.724          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (1.109.501.463)        | (801.323.463)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.10</b> | <b>17.010.648.409</b>  | <b>5.912.408.382</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 17.010.648.409         | 5.912.408.382          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>20.780.282.716</b>  | <b>26.061.192.440</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 20.780.282.716         | 26.061.192.440         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>146.757.411.976</b> | <b>145.647.774.243</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh |                       |                       |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |            |             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>42.426.674.851</b> | <b>36.385.604.539</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>35.265.460.540</b> | <b>34.453.247.739</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 8.001.161.416         | 6.123.949.614         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 2.191.594.107         | 1.580.635.234         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 6.939.615.136         | 6.475.609.561         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.416.292.712         | 8.925.139.645         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 1.856.746.701         | 30.351.469            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15a       | 962.665.365           | 1.410.484.003         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 7.972.261.800         | 9.025.417.770         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 925.123.303           | 881.660.443           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>7.161.214.311</b>  | <b>1.932.356.800</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15b       | 54.000.000            | 52.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 7.107.214.311         | 1.880.356.800         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

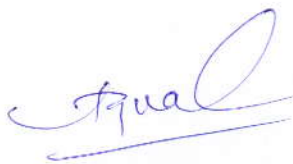
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>104.330.737.125</b> | <b>109.262.169.704</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>104.330.737.125</b> | <b>109.262.169.704</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (630.000)              | (630.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 19.684.373.428         | 19.718.008.069         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 4.646.993.697          | 9.544.791.635          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 94.338.609             | 9.544.791.635          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 4.552.655.088          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>146.757.411.976</b> | <b>145.647.774.243</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2016



Giám đốc

Lê Tiến Dũng

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 89.891.408.107                    | 80.685.856.096       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                                 | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 89.891.408.107                    | 80.685.856.096       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 69.628.744.448                    | 60.975.058.954       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 20.262.663.659                    | 19.710.797.142       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 33.473.420                        | 98.150.728           |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 478.416.200                       | 731.367.201          |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 427.272.642                       | 716.996.647          |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                                 | -                    |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 4.755.854.850                     | 3.420.055.942        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 9.257.894.899                     | 7.101.596.162        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 5.803.971.130                     | 8.555.928.565        |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    |             | 44.819.891                        | 651.708.293          |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    |             | 50.888.525                        | 69.266.565           |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (6.068.634)                       | 582.441.728          |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 5.797.902.496                     | 9.138.370.293        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |             | 1.245.247.408                     | 2.211.802.369        |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | -                                 | -                    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | <u>4.552.655.088</u>              | <u>6.926.567.924</u> |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.7        | <u>529</u>                        | <u>805</u>           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.7        | <u>529</u>                        | <u>805</u>           |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2016



Giám đốc

Lê Tiến Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 5.797.902.496                     | 9.138.370.293          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |             | 8.385.259.528                     | 8.453.977.148          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | VI.6        | 7.203.000                         | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4        | (578.139)                         | 210.930                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | -                                 | (618.563.636)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4        | 427.272.642                       | 716.996.647            |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                 | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 14.617.059.527                    | 17.690.991.382         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (2.883.906.529)                   | (2.218.094.516)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 196.888.973                       | 182.275.708            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 1.657.791.657                     | (2.798.426.777)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 8.117.328.541                     | 5.865.399.099          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                 | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (415.935.247)                     | (691.803.742)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.13        | (1.090.470.549)                   | (2.618.642.096)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | V.17        | 31.600.000                        | 35.695.900             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.17        | (638.659.466)                     | (1.071.331.847)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>19.591.696.907</b>             | <b>14.376.063.111</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (14.918.092.498)                  | (7.674.288.737)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | 618.563.636            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                 | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                 | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                 | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | -                                 | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(14.918.092.498)</b>           | <b>(7.055.725.101)</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|  |                      | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                      |                                   |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                   | -                                 | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   | -                                 | 28.703.619.199         |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33 V.16              | 27.734.954.296                    | (29.728.222.692)       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34 V.16              | (23.561.252.755)                  | -                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                   | -                                 | (5.879.953.695)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                   | (8.799.930.700)                   | -                      |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i>            | <i>(4.626.229.159)</i>            | <i>(6.904.557.188)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50                   | 47.375.250                        | 415.780.822            |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60 V.1               | 3.356.723.720                     | 3.555.102.539          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   | 578.139                           | (210.930)              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70 V.1               | <u>3.404.677.109</u>              | <u>3.970.672.431</u>   |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Giám đốc



Lê Tiên Dũng

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Dịch vụ giặt là.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh và đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 01 tháng 7 năm 2016.

#### 6. Cấu trúc của Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khách sạn Hội An         | Số 10 Trần Hưng Đạo - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam                          |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Khu du lịch biển Hội An  | Số 01 Cửa Đại - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam                                |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Trung tâm Lữ hành Hội An | Số 10 Trần Hưng Đạo TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam                             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An - Xí nghiệp giặt Hội An    | Số 99A Cửa Đại - TP. Hội An - Tỉnh Quảng Nam                               |
| Chi nhánh Công ty CP Du lịch- Dịch vụ Hội an-Khách sạn ven sông Bàn Thạch     | Số 10 Bạch Đằng- TP. Tam Kỳ- Tỉnh Quảng Nam                                |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An (tỉnh Quảng Nam)  | Tầng 04 - Toà nhà Lâm Giang 167-173 Trần Hưng Đạo - Quận 1- TP Hồ Chí Minh |
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An                   | Tầng 5, số 559 Kim Mã - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội                          |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 619 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 612 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### 12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hoá, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hoá, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **18. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

### **19. Công cụ tài chính**

#### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 623.496.145                 | 386.966.003                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.750.441.349               | 2.950.065.818               |
| Tiền đang chuyển                | 30.739.615                  | 19.691.899                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>3.404.677.109</u></b> | <b><u>3.356.723.720</u></b> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Du lịch Trâu Việt Nam                                 | 697.204.050                  | 817.620.752                  |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Sài Gòn Tourist tại Đà Nẵng | 547.508.931                  | 443.915.020                  |
| Các khách hàng khác  | 9.737.909.875                | 9.153.385.054                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>10.982.622.856</u></b> | <b><u>10.414.920.826</u></b> |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Sở tài chính Quảng Nam                                   | 804.000.000                 | 804.000.000                 |
| Công ty TNHH MTV Công Nghệ Số Trương Hoàng Gia           | 356.543.496                 | 67.479.500                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Eurowindow tại Đà Nẵng         | 1.466.000.000               | 380.254.847                 |
| Công ty TNHH Smile Solutione                             | 35.050.000                  | 262.800.000                 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Kim Châu                |                             | 480.167.000                 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Gia Hưng |                             | 280.842.000                 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Phong                          | 960.000.000                 |                             |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 1.746.645.827               | 539.413.184                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5.368.239.323</u></b> | <b><u>2.814.956.531</u></b> |

### 4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

#### 4a. Phải thu ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>         |                 | <u>Số đầu năm</u>         |                 |
|--|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|  | <u>Giá trị</u>            | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>            | <u>Dự phòng</u> |
| Thu đại lý vé máy bay                      | 567.026.380               |                 | 559.403.465               |                 |
| Phải thu các khoản trợ cấp từ cơ quan BHXH | 55.398.000                |                 | 117.476.350               |                 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác           | 50.398.000                |                 | 266.655.499               |                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>672.822.380</u></b> |                 | <b><u>943.535.314</u></b> |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****4b. Phải thu dài hạn khác**

|   | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký quỹ tại ngân hàng Công thương Việt Nam | 500.000.000        |          | 500.000.000        |          |
| Ký quỹ, đặt cọc khác                      | 105.248.000        |          | 105.248.000        |          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>605.248.000</b> |          | <b>605.248.000</b> |          |

**5. Nợ xấu**

|   | Thời gian quá hạn (tháng) | Số cuối kỳ         |                        | Thời gian quá hạn (tháng) | Số đầu năm         |                        |
|---|---------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
|   |                           | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |                           | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Tân Đông An                              |                           |                    |                        |                           |                    |                        |
| <i>Phải thu tiền cung cấp dịch vụ giặt là</i>         | 3                         | 97.956.000         |                        | 3                         | 97.956.000         |                        |
| Công ty Cổ phần Đất Mỹ Kế                             |                           |                    |                        |                           |                    |                        |
| <i>Phải thu tiền cung cấp dịch vụ phòng khách sạn</i> | 3                         | 70.194.340         |                        | 3                         | 70.194.340         |                        |
| Công ty TNHH Chia Khóa Việt                           |                           |                    |                        |                           |                    |                        |
| <i>Phải thu tiền cung cấp dịch vụ du lịch</i>         | 3                         | 24.010.000         |                        | 2                         | 24.010.000         | 7.203.000              |
| <b>Cộng</b>   |                           | <b>192.160.340</b> |                        |                           | <b>192.160.340</b> | <b>7.203.000</b>       |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | 184.957.340        | 184.957.340        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 7.203.000          |                    |
| Hoàn nhập dự phòng         |                    |                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>192.160.340</b> | <b>184.957.340</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 836.932.787          |          | 1.007.451.113        |          |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.565.006.257        |          | 1.648.127.565        |          |
| Hàng hóa              | 780.634.100          |          | 723.883.439          |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>3.182.573.144</b> |          | <b>3.379.462.117</b> |          |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ             | 330.467.346          | 262.176.316          |
| Chi phí sửa chữa                    | 86.532.583           | 42.876.608           |
| Chi phí bảo hiểm                    | 82.974.165           | 132.146.401          |
| Chi phí tư vấn                      | 307.862.500          | 677.297.500          |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 401.513.597          | 57.455.350           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.209.350.191</b> | <b>1.171.952.175</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí Công cụ dụng cụ            | 8.462.820.079                | 11.105.060.328               |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa          | 10.942.799.305               | 13.554.550.998               |
| Chi phí thuê mặt bằng              | 211.666.662                  | 247.666.665                  |
| Phí bảo hành phần mềm              | 162.080.000                  | 7.977.778                    |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 1.000.916.670                | 1.145.936.671                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>20.780.282.716</u></b> | <b><u>26.061.192.440</u></b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|  | <u>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</u> | <u>Máy móc và<br/>thiết bị</u> | <u>Phương tiện<br/>vận tải,<br/>truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng<br/>cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u>                   |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                                   |                                |  |                                      |                               |
| Số đầu năm                               | 126.645.302.935                   | 41.163.474.276                 | 21.716.436.729                                 | 4.941.750.801                        | 194.466.964.741               |
| Mua trong kỳ                             |                                   |                                |  | 31.521.000                           | 31.521.000                    |
| XDCB hoàn thành                          |                                   |                                |  | 98.521.000                           | 98.521.000                    |
| Thanh lý, nhượng bán                     |                                   | (35.005.140)                   |  |                                      | (35.005.140)                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b><u>126.645.302.935</u></b>     | <b><u>41.128.469.136</u></b>   | <b><u>21.716.436.729</u></b>                   | <b><u>5.071.792.801</u></b>          | <b><u>194.562.001.601</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                   |                                |  |                                      |                               |
| Đã khấu hao hết nhưng<br>vẫn còn sử dụng | 8.492.977.694                     | 17.552.445.237                 | 3.512.754.889                                  | 628.912.615                          | 30.187.090.435                |
| Chờ thanh lý                             |                                   |                                |  |                                      |                               |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                                   |                                |  |                                      |                               |
| Số đầu năm                               | 70.717.296.405                    | 26.542.573.909                 | 12.631.371.487                                 | 2.296.379.123                        | 112.187.620.924               |
| Khấu hao trong kỳ                        | 3.918.878.901                     | 2.282.516.998                  | 1.285.663.127                                  | 590.022.502                          | 8.077.081.528                 |
| Thanh lý, nhượng bán                     |                                   | (35.005.140)                   |  |                                      | (35.005.140)                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b><u>74.636.175.306</u></b>      | <b><u>28.790.085.767</u></b>   | <b><u>13.917.034.614</u></b>                   | <b><u>2.886.401.625</u></b>          | <b><u>120.229.697.312</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                                   |                                |  |                                      |                               |
| Số đầu năm                               | 55.928.006.530                    | 14.620.900.367                 | 9.085.065.242                                  | 2.645.371.678                        | 82.279.343.817                |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b><u>52.009.127.629</u></b>      | <b><u>12.338.383.369</u></b>   | <b><u>7.799.402.115</u></b>                    | <b><u>2.185.391.176</u></b>          | <b><u>74.332.304.289</u></b>  |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                   |                                |  |                                      |                               |
| Tạm thời chưa sử dụng                    |                                   |                                |  |                                      |                               |
| Đang chờ thanh lý                        |                                   |                                |  |                                      |                               |

**9. Tài sản cố định vô hình**

|  | <u>Quyền sử dụng đất</u>    | <u>Chương trình phần<br/>mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>                  |
|--|-----------------------------|---|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                             |   |                              |
| Số đầu năm                               | 7.363.944.364               | 2.330.367.360                             | 9.694.311.724                |
| XDCB hoàn thành                          |                             | 815.993.638                               | 815.993.638                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b><u>7.363.944.364</u></b> | <b><u>3.146.360.998</u></b>               | <b><u>10.510.305.362</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                             |   |                              |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn<br>sử dụng |                             | 380.000.000                               | 380.000.000                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|                        | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Chương trình phần mềm máy tính</u> | <u>Cộng</u>          |
|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                          |                                       |                      |
| Số đầu năm             | 421.323.463              | 380.000.000                           | 801.323.463          |
| Khấu hao trong kỳ      | 45.141.798               | 263.036.202                           | 308.178.000          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>466.465.261</b>       | <b>643.036.202</b>                    | <b>1.109.501.463</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                                       |                      |
| Số đầu năm             | 6.942.620.901            | 1.950.367.360                         | 8.892.988.261        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>6.897.479.103</b>     | <b>2.503.324.796</b>                  | <b>9.400.803.899</b> |

Trong đó:

Tạm thời không sử dụng

Đang chờ thanh lý

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển phân bổ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>     |
|--|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                    |                      |                                   |                                     |                           |                       |
| Cải tạo các hạng mục tại Khu Du lịch biển  | 2.730.713.434        | 463.262.491                       |                                     | 2.747.803.453             | 446.172.472           |
| Cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An  |                      | 100.000                           |                                     |                           | 100.000               |
| Cải tạo các hạng mục tại Trung tâm Lễ hành |                      | 13.477.273                        |                                     |                           | 13.477.273            |
| Dự án Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh             | 2.697.174.203        | 13.642.347.186                    |                                     |                           | 16.339.521.389        |
| Dự án thay đổi phần mềm quản lý Smile      | 403.534.638          | 744.657.275                       | 914.514.638                         | 22.300.000                | 211.377.275           |
| Dự án quản lý nhà khách Tỉnh Quảng Nam     | 80.986.107           | 22.727.273                        |                                     | 103.713.380               |                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.912.408.382</b> | <b>14.886.571.498</b>             | <b>914.514.638</b>                  | <b>2.873.816.833</b>      | <b>17.010.648.409</b> |

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị dự án Khu nghỉ dưỡng Tam Thanh để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 189.094.655 VND (năm trước là 0 VND).

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ Phần Đ.H.C   | 858.931.911          | 467.385.630          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vải và Nội Thất An Phú Gia |                      | 514.169.370          |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Tân Phước                          | 1.425.887.303        |                      |
| Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Kim Châu                           | 462.868.000          |                      |
| Các nhà cung cấp khác   | 5.253.474.202        | 5.142.394.614        |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.001.161.416</b> | <b>6.123.949.614</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                       | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Phường Cẩm Phô        | 222.085.000          |                      |
| Công ty TNHH Nhật Nam | 315.000.000          |                      |
| Các khách hàng khác   | 1.654.509.107        | 1.580.635.234        |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.191.594.107</b> | <b>1.580.635.234</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|--|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 615.744.011          | 5.600.244.783               | 5.371.172.964                  | 844.815.830          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 37.663.832           | 267.870.599                 | 269.706.242                    | 35.828.189           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 219.470.549          | 1.245.247.408               | 1.090.470.549                  | 374.247.408          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 28.551.169           | 636.908.079                 | 600.230.460                    | 65.228.788           |
| Thuế nhà đất                           |                      | 1.283.621.948               | 1.276.525.925                  | 7.096.023            |
| Các loại thuế khác                     |                      | 175.111.524                 | 136.892.626                    | 38.218.898           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.574.180.000        |                             |                                | 5.574.180.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.475.609.561</b> | <b>9.209.004.341</b>        | <b>8.744.998.766</b>           | <b>6.939.615.136</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ thực hiện ở nước ngoài là 0%, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|--|--|----------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 5.797.902.496                            | 9.138.370.293        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 428.334.546                              | 539.887.446          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 428.334.546                              | 539.887.446          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |  |                      |
| Thu nhập chịu thuế   | 6.226.237.042                            | 9.678.257.739        |
| Thu nhập được miễn thuế  |  |                      |
| Lỗi các năm trước được chuyển  |  |                      |
| Thu nhập tính thuế   | 6.226.237.042                            | 9.678.257.739        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                                      | 22%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>1.245.247.408</b>                     | <b>2.129.216.703</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>  |  |                      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>1.245.247.408</b>                     | <b>2.129.216.703</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  |  | <b>82.585.666</b>    |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>  | <b>1.245.247.408</b>                     | <b>2.211.802.369</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích như sau:

| <i>Địa điểm</i>   | <i>Diện tích</i>        | <i>Đơn giá</i>                 |
|---|-------------------------|--------------------------------|
| Số 10 đường Trần Hưng Đạo, phường Minh An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam | 16.340,5 m <sup>2</sup> | 95.200 VND/m <sup>2</sup> /năm |
| Đường Cửa Đại, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam                             | 4.767 m <sup>2</sup>    | 78.540 VND/m <sup>2</sup> /năm |
| Đường Âu Cơ, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam                               | 14.300,6 m <sup>2</sup> | 35.420 VND/m <sup>2</sup> /năm |
| Thôn Hạ Thanh, xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ                               | 8.246,3 m <sup>2</sup>  | 5.590 VND/m <sup>2</sup> /năm  |

### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>        |
|---|-----------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                | 41.688.864                  | 30.351.469               |
| Trích trước chi phí sửa chữa            | 672.080.187                 |                          |
| Trích trước chi phí đồng phục nhân viên | 547.327.323                 |                          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác      | 595.650.327                 |                          |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>1.856.746.701</u></b> | <b><u>30.351.469</u></b> |

## 15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### 15a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 142.953.786               | 107.547.170                 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 44.376.360                |                             |
| Phải trả thù lao Hội đồng quản trị                   | 136.450.744               |                             |
| Thuế thu nhập cá nhân thu hộ                         | 223.564.528               | 358.727.584                 |
| Phải trả trợ cấp BHXH cho CBCNV                      |                           | 29.689.860                  |
| Ngân hàng chuyển trả do sai thông tin tài khoản      |                           | 738.687.190                 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 415.319.947               | 175.832.199                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>962.665.365</u></b> | <b><u>1.410.484.003</u></b> |

### 15b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của lái xe.

## 16. Vay ngắn hạn/dài hạn

### 16a. Vay ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 15/2015 - HĐTD/NHCT 484 - DL DV HOIAN ngày 04/6/2015 để bổ sung chi phí dự án đầu tư mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản năm 2015, hạn mức 6,8 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 26/2014 - HĐTDHM/NHCT484 - CTY CP DL DV HỘI AN để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh khách sạn, lữ hành và các dịch vụ khác, hạn mức 15 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 4 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|  | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>           |
|--|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                           |                             |                                       |                                    |                             |
| Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 9.025.417.770               | 12.367.716.674                        | 13.420.872.644                     | 7.972.261.800               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam             |                             | 10.140.380.111                        | 10.140.380.111                     |                             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>9.025.417.770</u></b> | <b><u>22.508.096.785</u></b>          | <b><u>23.561.252.755</u></b>       | <b><u>7.972.261.800</u></b> |

### 16b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương theo hợp đồng tín dụng số 15/2015-HĐTĐA/NHCT 484 - Cty Hội an ngày 05/08/2015, mục đích khoản vay sử dụng cho dự án đầu tư khu du lịch nghỉ mát Tam Thanh – Thành phố Tam Kỳ, hạn mức tín dụng 10.000.000.000 VND, thời hạn vay là 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, toàn bộ công trình xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh (không bao gồm quyền sử dụng đất).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   |                             |                             |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 7.107.214.311               | 1.880.356.800               |
| Trên 5 năm           |                             |                             |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>7.107.214.311</u></b> | <b><u>1.880.356.800</u></b> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương như sau:

|                       |                             |
|-----------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm            | 1.880.356.800               |
| Số tiền vay phát sinh | 5.226.857.511               |
| Số tiền vay đã trả    |                             |
| <b>Số cuối kỳ</b>     | <b><u>7.107.214.311</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | <u>Số đầu năm</u>         | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Tăng khác</u>         | <u>Chi quỹ trong kỳ</u>   | <u>Số cuối kỳ</u>         |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng | (36.866.056)              | 260.208.930                           |                          | 336.804.466               | (113.461.592)             |
| Quỹ phúc lợi    | 918.526.499               | 390.313.396                           | 31.600.000               | 301.855.000               | 1.038.584.895             |
| <b>Cộng</b>     | <b><u>881.660.443</u></b> | <b><u>650.522.326</u></b>             | <b><u>31.600.000</u></b> | <b><u>638.659.466</u></b> | <b><u>925.123.303</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu****18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>6 tháng đầu năm 2015</b> |                        |                  |                       |                                   |                        |
| Số đầu năm trước            | 80.000.000.000         | (630.000)        | 18.956.567.069        | 10.605.103.311                    | 109.561.040.380        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước    |                        |                  |                       | 6.926.567.924                     | 6.926.567.924          |
| Trích lập các quỹ           |                        |                  | 2.406.718.381         | (4.633.327.621)                   | (2.226.609.240)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      |                        |                  |                       | (5.879.953.695)                   | (5.879.953.695)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>  | <b>80.000.000.000</b>  | <b>(630.000)</b> | <b>21.363.285.450</b> | <b>7.018.389.919</b>              | <b>108.381.045.369</b> |
| <b>6 tháng đầu năm 2016</b> |                        |                  |                       |                                   |                        |
| Số dư đầu năm nay           | 80.000.000.000         | (630.000)        | 19.718.008.069        | 9.544.791.635                     | 109.262.169.704        |
| Lợi nhuận kỳ này            |                        |                  |                       | 4.552.655.088                     | 4.552.655.088          |
| Trích lập các quỹ           |                        |                  |                       | (650.522.326)                     | (650.522.326)          |
| Sử dụng quỹ                 |                        |                  | (33.634.641)          |                                   | (33.634.641)           |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      |                        |                  |                       | (8.799.930.700)                   | (8.799.930.700)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>80.000.000.000</b>  | <b>(630.000)</b> | <b>19.684.373.428</b> | <b>4.646.993.697</b>              | <b>104.330.737.125</b> |

**18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước      | 45.202.380.000        | 45.202.380.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 34.797.620.000        | 34.797.620.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>80.000.000.000</b> | <b>80.000.000.000</b> |

**18c. Cổ phiếu**

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000  | 8.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 7.999.937  | 7.999.937  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 7.999.937  | 7.999.937  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 63         | 63         |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 63         | 63         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 7.999.937  | 7.999.937  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 7.999.937  | 7.999.937  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |            |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**18d. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 31/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2016 như sau:

|                                  | VND             |
|----------------------------------|-----------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông    | : 8.799.930.700 |
| • Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | : 650.522.326   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại*

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 31.312,87         | 16.256,54         |
| Euro (EUR)      |                   | 60,00             |
| Dollar Úc (AUD) | 850,00            | 550,00            |
| Bảng Anh (£)    |                   | 150,00            |
| Yên (JPY)       | 20.000,00         | 15.000,00         |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                   | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                              |
|-----------------------------------|--|------------------------------|
|                                   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>             |
| Doanh thu dịch vụ Khách sạn       | 44.417.450.600                           | 41.304.500.523               |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng        | 23.213.586.772                           | 19.601.890.980               |
| Doanh thu dịch vụ lữ hành du lịch | 14.889.195.214                           | 14.480.385.226               |
| Doanh thu giặt là                 | 4.708.737.991                            | 2.874.549.737                |
| Doanh thu Spa                     | 1.075.154.176                            | 940.227.787                  |
| Doanh thu khác                    | 1.587.283.354                            | 1.484.301.843                |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>89.891.408.107</u></b>             | <b><u>80.685.856.096</u></b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                     | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                              |
|-------------------------------------|--|------------------------------|
|                                     | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>             |
| Giá vốn dịch vụ Nhà hàng, khách sạn | 51.809.368.504                           | 44.571.219.579               |
| Giá vốn dịch vụ lữ hành du lịch     | 12.334.469.623                           | 11.803.045.005               |
| Giá vốn giặt là                     | 3.711.605.784                            | 3.740.752.552                |
| Giá vốn Spa                         | 928.433.974                              | 695.628.546                  |
| Giá vốn khác                        | 844.866.563                              | 164.413.272                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>69.628.744.448</u></b>             | <b><u>60.975.058.954</u></b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                          |
|---------------------------------|--|--------------------------|
|                                 | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng          | 10.094.349                               | 18.560.498               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 23.379.071                               | 79.590.230               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>33.473.420</u></b>                 | <b><u>98.150.728</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 4. Chi phí tài chính

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---|-----------------------------------|--------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước          |
| Chi phí lãi vay   | 427.272.642                       | 716.996.647        |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 50.565.419                        | 14.159.624         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 578.139                           | 210.930            |
| <b>Cộng</b>   | <b>478.416.200</b>                | <b>731.367.201</b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên     | 1.492.268.635                     | 1.092.733.211        |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 204.086.547                       | 62.303.000           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 31.859.792                        | 34.431.589           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.937.488.058                     | 1.580.501.233        |
| Các chi phí khác          | 90.151.818                        | 650.086.909          |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.755.854.850</b>              | <b>3.420.055.942</b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 5.973.293.271                     | 3.892.546.798        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 167.734.952                       | 108.087.341          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 150.263.563                       | 147.785.238          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 291.674.783                       | 309.499.783          |
| Phí lệ phí phải nộp nhà nước     | 10.000.000                        |                      |
| Chi phí dự phòng                 | 7.203.000                         |                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.002.441.369                     | 2.117.887.586        |
| Các chi phí khác                 | 655.283.961                       | 525.789.416          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.257.894.899</b>              | <b>7.101.596.162</b> |

### 7. Lãi trên cổ phiếu

#### 7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|---|-----------------------------------|---------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 4.552.581.646                     | 6.926.567.924 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)   | (318.680.715)                     | (484.859.755) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (318.680.715)                     | (484.859.755) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu  | 4.233.900.931                     | 6.441.708.169 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm   | 7.999.937                         | 7.999.937     |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>529</b>                        | <b>805</b>    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

- (\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2016 tạm tính bằng 7% lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tờ trình số 22/TT-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2016 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

### 7b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.060.968.805                    | 8.622.691.441         |
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 6.196.556.659                     | 7.913.187.927         |
| Chi phí nhân công                | 28.401.078.662                    | 23.793.229.185        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.385.259.528                     | 8.453.977.148         |
| Thuế lệ phí                      | 1.270.573.539                     | 1.848.635.941         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.344.365.175                    | 13.876.241.774        |
| Chi phí khác                     | 6.983.691.829                     | 6.988.747.642         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>83.642.494.197</b>             | <b>71.496.711.058</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|--|-----------------------------------|---------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp | 1.225.006.233                     | 1.474.728.962 |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### Bên liên quan khác

Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VN Direct

##### Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác ngoài Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam. Giao dịch phát sinh trong năm với Văn Phòng Tỉnh ủy Quảng Nam chỉ có giao dịch về thuê Nhà khách tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo đó thời gian thuê từ năm 2015 đến 2035, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2016 Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Hội An chưa hạch toán chi phí thuê do có cam kết của đại diện phần vốn của Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam không thu chi phí thuê năm 2016 tại Biên bản Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

### Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực A: Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.
- Lĩnh vực B: Kinh doanh dịch vụ lữ hành.
- Lĩnh vực C: Kinh doanh dịch vụ giặt là và dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Nhà hàng,<br>khách sạn | Lữ hành               | Các lĩnh vực<br>khác  | Các khoản<br>loại trừ  | Cộng                  |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Kỳ này</b>  |                        |                       |                       |                        |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 71.063.690.536         | 15.258.397.408        | 13.404.412.187        |                        | 99.726.500.131        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận |                        |                       |                       | (9.835.092.024)        | (9.835.092.024)       |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>71.063.690.536</b>  | <b>15.258.397.408</b> | <b>13.404.412.187</b> | <b>(9.835.092.024)</b> | <b>89.891.408.107</b> |
| <b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>                           | <b>16.510.730.420</b>  | <b>2.554.725.591</b>  | <b>8.847.939.840</b>  | <b>(7.650.732.192)</b> | <b>20.262.663.659</b> |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                        |                       |                       |                        | (14.013.749.749)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                        |                       |                       |                        | 6.248.913.910         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 25.168.284             | 601.186               | 7.703.950             |                        | 33.473.420            |
| Chi phí tài chính  | (47.915.623)           |                       | (430.500.577)         |                        | (478.416.200)         |
| Thu nhập khác  | 32.316.642             | 552.123               | 11.951.126            |                        | 44.819.891            |
| Chi phí khác   | (11.593.670)           | (350.270)             | (38.944.585)          |                        | (50.888.525)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     |                        |                       |                       |                        | (1.245.247.408)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                      |                        |                       |                       |                        |                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  |                        |                       |                       |                        | <b>4.552.655.088</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | <b>Nhà hàng,<br/>khách sạn</b> | <b>Lữ hành</b>        | <b>Các lĩnh vực<br/>khác</b> | <b>Các khoản<br/>loại trừ</b> | <b>Cộng</b>           |
|---|--------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>17.558.433.351</b>          | <b>181.457.626</b>    | <b>918.494.850</b>           |                               | <b>18.658.385.827</b> |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>15.424.274.052</b>          | <b>1.005.425.330</b>  | <b>976.763.199</b>           |                               | <b>17.406.462.581</b> |
| <b>Kỳ trước</b>   |                                |                       |                              |                               |                       |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 61.617.535.934                 | 14.854.229.365        | 6.810.729.277                |                               | 83.282.494.576        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                                |                       |                              | (2.596.638.480)               | (2.596.638.480)       |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>61.617.535.934</b>          | <b>14.854.229.365</b> | <b>6.810.729.277</b>         | <b>(2.596.638.480)</b>        | <b>80.685.856.096</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 15.205.186.856                 | 2.684.264.438         | 1.821.345.848                | (408.809.059)                 | 19.301.988.083        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                |                       |                              |                               | (10.112.843.045)      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                |                       |                              |                               | 9.189.145.038         |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 65.631.721                     | 17.255.377            | 15.263.630                   |                               | 98.150.728            |
| Chi phí tài chính   | (13.962.629)                   |                       | (717.404.572)                |                               | (731.367.201)         |
| Thu nhập khác   | 21.043.366                     | 2.843.231             | 657.285.204                  | (29.463.508)                  | 651.708.293           |
| Chi phí khác  | (17.373.465)                   | (23.596.841)          | (57.759.767)                 | 29.463.508                    | (69.266.565)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                |                       |                              |                               | (2.211.802.369)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                                |                       |                              |                               |                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                                |                       |                              |                               | <b>6.926.567.924</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>9.608.299.228</b>           | <b>400.116.545</b>    | <b>847.045.355</b>           |                               | <b>10.855.461.128</b> |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>14.804.900.150</b>          | <b>1.143.523.959</b>  | <b>511.973.157</b>           |                               | <b>16.460.397.266</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|   | <u>Nhà hàng,<br/>khách sạn</u> | <u>Lữ hành</u>        | <u>Các lĩnh vực<br/>khác</u> | <u>Các khoản<br/>loại trừ</u> | <u>Cộng</u>            |
|---|--------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                         |                                |                       |                              |                               |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận             | 113.515.111.835                | 13.806.576.512        | 8.303.306.784                |                               | 135.624.995.131        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận               |                                |                       |                              |                               |                        |
| Các tài sản không phân bổ<br>theo bộ phận |                                |                       |                              |                               | 11.132.416.845         |
| <b>Tổng tài sản</b>                       |                                |                       |                              |                               | <b>146.757.411.976</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>  | <b>15.407.220.094</b>          | <b>2.509.409.396</b>  | <b>621.693.097</b>           |                               | <b>18.538.322.587</b>  |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận           |                                |                       |                              |                               |                        |
| Nợ phải trả không phân bổ<br>theo bộ phận |                                |                       |                              |                               | 23.888.352.264         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   |                                |                       |                              |                               | <b>42.426.674.851</b>  |
| <b>Số đầu năm</b>                         |                                |                       |                              |                               |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận             | 112.899.956.902                | 12.500.769.244        | 9.003.175.314                |                               | 134.403.901.460        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận               |                                |                       |                              |                               |                        |
| Các tài sản không phân bổ<br>theo bộ phận |                                |                       |                              |                               | 11.243.872.783         |
| <b>Tổng tài sản</b>                       | <b>112.899.956.902</b>         | <b>12.500.769.244</b> | <b>9.003.175.314</b>         |                               | <b>145.647.774.243</b> |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b>  | <b>10.221.500.356</b>          | <b>1.256.775.384</b>  | <b>1.191.561.030</b>         |                               | <b>12.669.836.770</b>  |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận           |                                |                       |                              |                               |                        |
| Nợ phải trả không phân bổ<br>theo bộ phận |                                |                       |                              |                               | 23.715.767.769         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                   | <b>10.221.500.356</b>          | <b>1.256.775.384</b>  | <b>1.191.561.030</b>         |                               | <b>36.385.604.539</b>  |

## 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### 3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)***Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|  | <b>Chưa quá hạn<br/>hoặc chưa bị<br/>giảm giá</b> | <b>Chưa quá<br/>hạn nhưng<br/>bị giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>nhưng không<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>và/hoặc bị<br/>giảm giá</b> | <b>Cộng</b>           |
|--|---|---|--|---|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                      |   |   |  |   |                       |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 3.404.677.109                                     |   |  |   | 3.404.677.109         |
| Phải thu khách hàng                    | 10.790.462.516                                    |   |  | 192.160.340                                   | 10.982.622.856        |
| Các khoản phải thu khác                | 617.424.380                                       |   |  |   | 617.424.380           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>14.812.564.005</b>                             |   |  | <b>192.160.340</b>                            | <b>15.004.724.345</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                      |   |   |  |   |                       |
| Tiền và các khoản<br>trương đương tiền | 3.356.723.720                                     |   |  |   | 3.356.723.720         |
| Phải thu khách hàng                    | 10.222.760.486                                    |   |  | 192.160.340                                   | 10.414.920.826        |
| Các khoản phải thu khác                | 1.431.306.964                                     |   |  |   | 1.431.306.964         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>15.010.791.170</b>                             |   |  | <b>192.160.340</b>                            | <b>15.202.951.510</b> |

**3b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 1 năm trở<br/>xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                               |                                 |                   |                       |
| Vay và nợ               | 7.972.261.800                 | 7.107.214.311                   |                   | 15.079.476.111        |
| Phải trả người bán      | 8.001.161.416                 |                                 |                   | 8.001.161.416         |
| Các khoản phải trả khác | 2.272.066.648                 | 54.000.000                      |                   | 2.326.066.648         |
| <b>Cộng</b>             | <b>18.245.489.864</b>         | <b>7.161.214.311</b>            |                   | <b>25.406.704.175</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                       |
| Vay và nợ               | 9.025.417.770                 | 1.880.356.800                   |                   | 10.905.774.570        |
| Phải trả người bán      | 6.123.949.614                 |                                 |                   | 6.123.949.614         |
| Các khoản phải trả khác | 944.870.858                   | 52.000.000                      |                   | 996.870.858           |
| <b>Cộng</b>             | <b>16.094.238.242</b>         | <b>1.932.356.800</b>            |                   | <b>18.026.595.042</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### 3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thu phí dịch vụ khách sạn với đối tượng khách nước ngoài với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách thực hiện thu đổi ngoại tệ ngay tại lễ tân, quy định định mức tồn quỹ ngoại tệ tại lễ tân và quỹ tại các chi nhánh.

Tài sản thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|     | Tiền và các khoản tương đương tiền |            |
|-----|------------------------------------|------------|
|     | 30/6/2016                          | 01/01/2016 |
| USD | 31.312,87                          | 16.256,54  |
| EUR |                                    | 60,00      |
| AUD | 850,00                             | 550,00     |
| £   |                                    | 150,00     |
| JPY | 20.000,00                          | 15.000,00  |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 15.079.576.111 VND (số đầu năm là 10.905.774.570 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 127.556.189 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 119.664.188 VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10, Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

### *Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

### **3d. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

#### *Tài sản tài chính*

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.404.677.109         |                      | 3.356.723.720         |                      |
| Phải thu khách hàng                | 10.982.622.856        | (192.160.340)        | 10.414.920.826        | (184.957.340)        |
| Các khoản phải thu khác            | 617.424.380           |                      | 1.431.306.964         |                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>15.004.724.345</b> | <b>(192.160.340)</b> | <b>15.202.951.510</b> | <b>(184.957.340)</b> |

#### *Nợ phải trả tài chính*

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

|                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ               | 15.079.476.111        | 10.905.774.570        |
| Phải trả người bán      | 8.001.161.416         | 6.123.949.614         |
| Các khoản phải trả khác | 2.326.066.648         | 996.870.858           |
| <b>Cộng</b>             | <b>25.406.704.175</b> | <b>18.026.595.042</b> |

#### *Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

Hội An, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Dũng

